

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KIÊN HÙNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *KHS-COM-OD13/2022*
V/v công bố báo cáo tài chính hợp nhất năm
2021

Kiên Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

- Mã chứng khoán: KHS

- Địa chỉ: Lô B4-B5, đường số 1, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

- Điện thoại liên hệ: 02973 912 128 Fax: 02973 912 988

- E-mail: info@kihuseavn.com

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Ngọc Anh**

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/03/2022
tại đường dẫn: www.kihuseavn.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người UQ CBTT



CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kiên Hùng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm ngày 13 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120.909.690.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021: 120.909.690.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, đường số 1, Khu công nghiệp Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất (hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản); Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chế biến và bảo quản rau quả.

4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Quốc Hùng	Chủ tịch
Ông	Trần Quốc Dũng	Thành viên
Ông	Dương Công Trịnh	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông	Huỳnh Công Luận	Thành viên
Ông	Huỳnh Thanh Dũng	Thành viên
Ông	Trần Việt Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tấn Đạt	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Trương Tuyển Minh	Trưởng ban
Ông	Ngô Văn Thiện	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trần Quốc Dũng
-----	----------------

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty và các Công ty con tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4 - B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật



Trần Quốc Dũng



Số: 150 /BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát
CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kiên Hùng được lập ngày 10/01/2022 từ trang 08 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kiên Hùng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Kiểm toán viên

Lê Đình Ái

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3770-2018-142-1

Nguyễn Vũ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0699-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240.234.142.648	331.980.127.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.570.203.396	31.125.878.336
1. Tiền	111		18.570.203.396	31.125.878.336
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.08	31.773.601.334	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.773.601.334	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.024.044.803	71.215.324.795
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	63.064.344.568	57.568.757.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.278.468.662	3.632.204.074
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	7.681.231.573	10.014.363.636
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	106.412.501.162	220.733.765.102
1. Hàng tồn kho	141		106.412.501.162	223.325.925.241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2.592.160.139)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.453.791.953	8.905.159.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	1.147.840.381	1.560.430.520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.305.951.572	7.344.728.835
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		325.793.090.166	339.114.527.580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		302.599.251.223	310.170.662.077
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	278.197.020.548	285.317.911.886
- Nguyên giá	222		467.385.558.728	451.493.697.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(189.188.538.180)	(166.175.786.106)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	24.402.230.675	24.852.750.191
- Nguyên giá	228		27.460.093.338	27.460.093.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.057.862.663)	(2.607.343.147)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		240.576.162	848.236.850
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		240.576.162	848.236.850
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	3.200.000.000	6.200.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.200.000.000	6.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.753.262.781	21.895.628.653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	19.753.262.781	21.895.628.653
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		566.027.232.814	671.094.655.168

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		325.018.083.421	468.231.498.402
I. Nợ ngắn hạn	310		191.303.665.769	321.322.027.427
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	47.386.004.302	57.101.664.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.787.744.250	185.251.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	150.035.780	173.928.090
4. Phải trả người lao động	314		12.038.849.003	13.707.744.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	740.394.619	797.809.141
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.a	101.380.104	79.268.004
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	119.874.022.915	244.682.525.349
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.225.234.796	4.593.836.818
II. Nợ dài hạn	330		133.714.417.652	146.909.470.975
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.b	825.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b	132.732.552.071	146.653.532.398
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		156.865.581	255.938.577
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.009.149.393	202.863.156.766
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	241.009.149.393	202.863.156.766
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.909.690.000	120.909.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.909.690.000	120.909.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.183.241.500	2.183.241.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.952.526.190	29.654.067.284
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.594.777.709	19.498.414.303
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		490.512.355	437.212.563
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.104.265.354	19.061.201.740
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30.368.913.994	30.617.743.679
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		566.027.232.814	671.094.655.168

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Đạt



Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

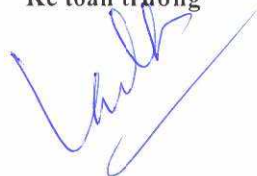
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.018.981.374.788	1.191.912.262.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.966.034.718	8.068.618.707
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.017.015.340.070	1.183.843.643.838
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	889.640.778.403	1.084.967.024.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127.374.561.667	98.876.619.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	5.185.115.880	3.579.852.786
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	20.928.323.664	30.884.655.861
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		19.274.372.227	29.312.361.164
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06.a	31.338.946.060	29.039.884.656
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06.b	21.959.873.587	27.218.889.322
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.332.534.236	15.313.042.455
12. Thu nhập khác	31	VI.07	548.214.261	67.433.250
13. Chi phí khác	32	VI.08	2.025.312.828	1.349.713.677
14. Lợi nhuận khác	40		(1.477.098.567)	(1.282.280.427)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.855.435.669	14.030.762.028
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	99.072.996	99.072.996
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	(99.072.996)	(99.072.996)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.855.435.669	14.030.762.028
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		57.104.265.354	19.061.201.740
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(248.829.685)	(5.030.439.712)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	4.251	1.433
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	4.251	1.433

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc




Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.855.435.669	14.030.762.028
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.054.689.369	28.315.338.888
- Các khoản dự phòng	03		(2.592.160.139)	2.592.160.139
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.329.440.858	683.946.344
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		77.196.250	(267.033.863)
- Chi phí lãi vay	06		19.274.372.227	29.312.361.164
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		104.998.974.234	74.667.534.700
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(6.224.722.062)	45.198.984.750
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		116.913.424.079	46.094.587.424
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.802.928.524)	(12.582.682.439)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.554.956.011	1.339.450.671
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.488.676.024)	(29.477.472.370)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(99.072.996)	(1.658.054.195)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.240.110.178)	(4.881.852.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		192.611.844.540	118.700.496.421
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.067.022.314)	(128.635.810)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		602.270.909	1.029.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.773.601.334)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		565.237.120	419.209.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.673.115.619)	319.664.162

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		732.050.051.756	1.028.438.070.730
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(872.027.372.403)	(1.118.621.863.287)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.509.162.800)	(18.136.453.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(154.486.483.447)	(108.320.246.057)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(12.547.754.526)	10.699.914.526
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.125.878.336	20.426.594.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.920.414)	(630.701)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	18.570.203.396	31.125.878.336

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Đạt

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm ngày 13 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120.909.690.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021: 120.909.690.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, đường số 1, Khu công nghiệp Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất (hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản); Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chế biến và bảo quản rau quả.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 05 (năm) chi nhánh và 01 (một) Công ty con kiểm soát trực tiếp theo danh sách dưới đây:

Tổng số các Công ty con: 01 Công ty.
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thủy Sản Aoki	Số 14A, Ấp Tân Điền, Xã Giục Trượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%



6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con (Tiếp theo)**b. Danh sách chi nhánh**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiên Hùng Nhà máy Bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiên Hùng Nhà máy Bột cá Biển Xanh	Tổ 22, ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiên Hùng Nhà máy Giục Tượng	14A, ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiên Hùng Nhà máy Thanh Lộc	Lô B4-B5, đường số 1, Khu công nghiệp Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiên Hùng Trang trại nuôi trồng thủy sản Kiên Hùng	Tổ 22, ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.



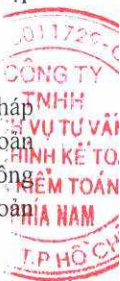
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**c. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Máy móc thiết bị	05 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06
- Cây lâu năm	02 - 08
- Tài sản cố định khác	04 - 12
- Tài sản cố định vô hình	05 - 49

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phân ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận, Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.



Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền mặt	818.107.821	443.954.923
- Tiền gửi ngân hàng	17.752.095.575	30.681.923.413
Cộng	18.570.203.396	31.125.878.336

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	63.064.344.568	57.568.757.085
- Chi nhánh Long An - Công ty TNHH Nutreco International (Việt Nam)	-	8.061.173.000
- Progress International Corporation	6.357.906.300	7.164.301.934
- United Victory Trading Co.,Ltd	-	5.902.718.750
- Richwell Group, Inc. DBA Mafield Seafood	8.832.905.440	3.749.222.670
- Euromex Seafood	6.654.031.840	3.882.558.464
- Các khách hàng khác	41.219.500.988	28.808.782.267
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Phải thu ngắn hạn khác	7.681.231.573	-	10.014.363.636	-
- Tạm ứng	6.666.538.190	-	6.680.175.357	-
- Phải thu khác	1.014.693.383	-	3.334.188.279	-
+ BHHH, BHHY, BHTN	187.684.583	-	269.017.601	-
+ Khác	827.008.800	-	3.065.170.678	-
b. Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	7.681.231.573	-	10.014.363.636	-



4. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.278.468.662	3.632.204.074
- Công ty TNHH KSP Việt Nam	-	1.109.767.800
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Lạnh Phương Nam	115.180.000	500.000.000
- Công ty TNHH Lý Kiều Bạc Liệu	-	500.000.000
- Cv. Sumber Laut Rejeki	-	402.071.040
- Trần Quốc Hiếu	2.000.000.000	-
- PT.Agromina Wicaksana	388.987.500	-
- Các khách hàng khác	774.301.162	1.120.365.234
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường	868.395.700	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	37.418.936.628	-	42.728.608.242	-
- Công cụ, dụng cụ	5.098.145.659	-	5.003.941.971	-
- Thành phẩm	63.027.023.175	-	175.593.375.028	(2.592.160.199)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	106.412.501.162	-	223.325.925.241	(2.592.160.139)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 100.794.857.459 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Lô B4 - B5, đường số 1, KCN Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu năm	175.368.807.581	256.734.736.298	15.855.985.447	337.635.818	1.075.110.000	2.121.422.848	451.493.697.992
2. Số tăng trong năm	7.823.573.575	10.509.685.878	5.450.363.245	-	-	-	23.783.622.698
- Mua trong năm	-	1.705.150.000	772.350.000	-	-	-	2.477.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.823.573.575	8.695.596.182	4.678.013.245	-	-	-	21.197.183.002
- Tăng do điều chuyển nội bộ	-	108.939.696	-	-	-	-	108.939.696
3. Số giảm trong năm	255.150.000	6.533.441.422	953.656.540	115.934.000	-	33.580.000	7.891.761.962
- Thanh lý, nhượng bán	255.150.000	6.533.441.422	844.716.844	115.934.000	-	33.580.000	7.782.822.266
- Giảm do điều chuyển nội bộ	-	-	108.939.696	-	-	-	108.939.696
4. Số dư cuối năm	182.937.231.156	260.710.980.754	20.352.692.152	221.701.818	1.075.110.000	2.087.842.848	467.385.558.728
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	39.036.242.602	117.687.156.693	6.819.039.202	337.635.818	431.013.125	1.864.698.666	166.175.786.106
2. Khấu hao trong năm	8.488.417.025	19.298.515.461	1.637.392.027	-	97.837.500	82.007.840	29.604.169.853
- Khấu hao tăng trong năm	8.488.417.025	19.298.515.461	1.637.392.027	-	97.837.500	82.007.840	29.604.169.853
3. Giảm trong năm	127.220.625	5.888.109.746	426.573.408	115.934.000	-	33.580.000	6.591.417.779
- Thanh lý, nhượng bán	127.220.625	5.888.109.746	426.573.408	115.934.000	-	33.580.000	6.591.417.779
4. Số dư cuối năm	47.397.439.002	131.097.562.408	8.029.857.821	221.701.818	528.850.625	1.913.126.506	189.188.538.180
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu năm	136.332.564.979	139.047.579.605	9.036.946.245	-	644.096.875	256.724.182	285.317.911.886
2. Số dư cuối năm	135.539.792.154	129.613.418.346	12.322.834.331	-	546.259.375	174.716.342	278.197.020.548

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.894.037.561 VND

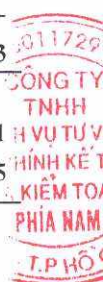
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:

229.980.428.689 VND



7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	8.747.343.382	18.678.362.556	34.387.400	27.460.093.338
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	8.747.343.382	18.678.362.556	34.387.400	27.460.093.338
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	-	2.572.955.747	34.387.400	2.607.343.147
2. Khấu hao trong năm	-	450.519.516	-	450.519.516
- Khấu hao tăng trong năm	-	450.519.516	-	450.519.516
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	3.023.475.263	34.387.400	3.057.862.663
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	8.747.343.382	16.105.406.809	-	24.852.750.191
2. Số dư cuối năm	8.747.343.382	15.654.887.293	-	24.402.230.675



Chi tiết quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 4.362 m ² .	3.703.851.607	3.703.851.607
- Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 6.868,9 m ² (Nhà máy Bột cá Kiên Hùng).	5.043.491.775	5.043.491.775
Tổng cộng	8.747.343.382	8.747.343.382

Quyền sử dụng đất có thời hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 6.335,3 m ² .	2.400.939.865	2.400.939.865
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 6.529,6 m ² .	3.264.177.130	3.264.177.130
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4.345,5 m ² (Công ty TNHH Thủy Sản Aoki).	11.170.042.499	11.170.042.499
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 51.793 m ² (Trang trại nuôi trồng thủy sản Kiên Hùng).	1.843.203.062	1.843.203.062
Tổng cộng	18.678.362.556	18.678.362.556

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 24.402.230.674 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.387.400 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4 - B5, đường số 1, KCN Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	(1)	31.773.601.334	-	-
		31.773.601.334	-	-
b.2 Dài hạn				
- Trái phiếu				
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		3.200.000.000	-	6.200.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(2)	3.200.000.000	-	6.200.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(3)	-	-	5.000.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(4)	2.000.000.000	-	1.000.000.000

Ghi chú:

(1) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Kiên Giang.

(2) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm từ ngày 14/12/2017, lãi suất thả nổi và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

(3) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, số lượng 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 08 năm từ ngày 24/09/2020, lãi suất thả nổi và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm.

(4) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm từ ngày 18/11/2021, lãi suất thả nổi và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + 1%/năm.



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	1.147.840.381	1.560.430.520
- CCDC xuất dùng	878.119.759	826.866.509
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	214.819.235	142.416.293
- Chi phí khác	54.901.387	591.147.718
b. Dài hạn	19.753.262.781	21.895.628.653
- CCDC xuất dùng	3.088.830.193	5.002.308.995
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	770.942.886	560.484.416
- Chi phí thuê đất trả trước của Công ty con - Công ty TNHH Thủy sản Aoki	3.743.773.033	3.868.046.881
- Quyền sử dụng đất 50 năm tại KCN Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 30.038,4 m ² (Nhà máy Thanh Lộc) (*)	9.429.526.931	9.640.635.743
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 77524.20 m ² (**)	2.706.617.821	2.758.921.916
- Chi phí khác	13.571.917	65.230.702

Ghi chú:

(*) Toàn bộ quyền sử dụng đất này được thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVDADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018 và Hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 20/11/2018 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang (chi tiết tại mục V.14 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(**) Toàn bộ quyền sử dụng đất này được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng số 20520008/2020-HĐCVDADT/NHCT840 - CT CP KIEN HUNG ngày 24/12/2020 (chi tiết tại mục V.14 thuyết minh báo cáo tài chính này).

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	47.386.004.302	47.386.004.302	57.101.664.217	57.101.664.217
- Công ty TNHH MTV Long Phú Kiên Giang	750.400.000	750.400.000	5.012.609.000	5.012.609.000
- Công ty TNHH Hiếu Mẫn Ngọc	21.347.924.645	21.347.924.645	29.071.672.280	29.071.672.280
- Công ty TNHH Thương mại Chí Toàn	5.171.220.000	5.171.220.000	-	-
- Các khách hàng khác	20.116.459.657	20.116.459.657	23.017.382.937	23.017.382.937
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	47.386.004.302	47.386.004.302	57.101.664.217	57.101.664.217

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phải nộp trong năm</i>	<i>Đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
a. Phải nộp	173.928.090	3.587.291.484	3.611.183.794	150.035.780
Thuế giá trị gia tăng	-	1.300.727.674	1.300.727.674	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	168.680.626	168.680.626	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	68.195.700	68.195.700	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.768.249	99.072.996	99.072.996	24.768.249
Thuế thu nhập cá nhân	139.942.641	1.820.162.374	1.842.520.004	117.585.011
Thuế tài nguyên	6.270.000	120.452.114	121.986.794	4.735.320
Thuế khác	2.947.200	10.000.000	10.000.000	2.947.200

b. Phải thu

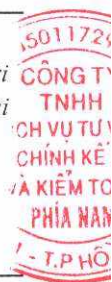
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	740.394.619	797.809.141
- Dự chi lãi tiền vay	295.005.276	462.734.843
- Trích trước chi phí bán hàng	75.716.772	-
- Trích trước chi phí khác	369.672.571	335.074.298
b. Dài hạn	-	-
Cộng	740.394.619	797.809.141

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	101.380.104	79.268.004
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	8.388.704	28.768.004
- Phải trả khác	92.991.400	50.500.000
b. Dài hạn	825.000.000	-
- Nhận ký cược, ký quỹ	825.000.000	-



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Lô B4 - B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	119.874.022.915	119.874.022.915	727.205.803.948	852.828.405.674	814.099.292	244.682.525.349
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	(1) 21.748.817.025	21.748.817.025	120.541.471.472	155.266.367.780	80.434.288	56.393.279.045
- Ngân hàng Công thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	(2) 42.502.807.890	42.502.807.890	413.770.408.476	498.829.239.894	384.643.004	127.176.996.304
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	(8) 55.622.398.000	55.622.398.000	192.893.924.000	198.732.798.000	349.022.000	61.112.250.000
b. Vay dài hạn	132.732.552.071	132.732.552.071	16.477.986.402	30.398.966.729	-	146.653.532.398
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	(3) 1.440.000.000	1.440.000.000	-	960.000.000	-	2.400.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	(4) 112.205.122.766	112.205.122.766	15.277.986.402	16.038.966.729	-	112.966.103.093
- Trần Duy Đức	(5) -	-	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000
- Đỗ Thị Cẩm Hương	(6) 11.100.000.000	11.100.000.000	-	-	-	11.100.000.000
- Lê Thị Hương	(7) 1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	-
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	(9) 6.787.429.305	6.787.429.305	-	11.200.000.000	-	17.987.429.305
Cộng	252.606.574.986	252.606.574.986	743.683.790.350	883.227.372.403	814.099.292	391.336.057.747

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Ghi chú:**

- (1) Hợp đồng tín dụng 0017/21/0181/CT và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0017/21/0091/CT ngày 27/05/2021; thời hạn hạn mức đến 26/05/2022; hạn mức được cấp là 80 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương. Mục đích để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến bột cá và thủy sản đông lạnh. Lãi suất cho vay có định theo từng lần nhận nợ. Tất cả các hợp đồng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại Nhà máy Đông lạnh, Nhà máy Bột cá Kiên Hùng và tài sản của bên thứ ba.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21520007/2021-HĐCVHM/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 01/09/2021, thời hạn hạn mức đến 31/08/2022. Hạn mức được cấp là 250 tỷ đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản đông lạnh và bột cá, hoạt động nuôi tôm thâm canh bán nhà kính. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa của Công ty CP Kiên Hùng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba.
- (3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0023/20/DT03/CT ngày 06/05/2020, thời hạn cho vay 3 năm. Hạn mức được cấp 2.500.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Biên độ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại Nhà máy Giục Tương, Nhà máy bột cá Kiên Hùng, tài sản của bên thứ ba và máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư tài sản cố định năm 2020 của Công ty.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVDADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018. Số tiền vay không vượt quá 120 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CTCP KIENHUNG ngày 20/11/2018. Thời hạn vay 6 năm. Mục đích vay để đầu tư chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải chế biến thủy sản công suất 450 m³/ngày - đêm thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng công suất 3.000 tấn/năm tại Lô B4-B5, đường số 01, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 20520008/2020-HĐCVDADT/NHCT840 - CT CP KIEN HUNG ngày 24 tháng 12 năm 2020, thời hạn cho vay 5 năm. Hạn mức được cấp 22.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư Dự án nuôi tôm thâm canh bán nhà kính tại tổ 22, ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại dự án này.
- (5) Đây là khoản vay với ông Trần Duy Đức để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT-2016 ngày 09/03/2016 và phụ lục hợp đồng (số 03-c/HĐVT-2016) ngày 09/03/2021; lãi suất được áp dụng là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.
- (6) Đây là khoản vay với bà Đỗ Thị Cẩm Hương để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2021 ngày 31/12/2020; thời hạn cho vay từ 05/01/2021 đến 05/01/2024; lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay trung dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Kiên Giang. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(7) Đây là khoản vay với bà Lê Thị Hương để bổ sung vốn đầu tư theo hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT-2021 ngày 22/11/2021; thời hạn cho vay từ 22/11/2021 đến 22/11/2024; lãi suất cho vay bằng 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(8) Đây là khoản vay ngắn bằng USD của Công ty con - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ, dao động từ 3,0% đến 3,5%/năm trong năm.

(9) Đây là khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang. Mục đích vay: để mở rộng dự án đầu tư. Hạn mức 50,6 tỷ VND, lãi suất cố định 8,6%/năm trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 9 năm 2016), lãi suất sau đó được điều chỉnh định kỳ 1 năm 4 lần, được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng mức biên áp dụng theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh.

Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ các tài sản hữu hình phục vụ sản xuất của cá Surimi (xem mục V.6 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản vô hình (xem mục V.7 thuyết minh báo cáo tài chính này), khoản phải thu (khoảng 16,3 tỷ đồng) và hàng tồn kho (khoảng 20,1 tỷ đồng) thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thủy Sản Aoki.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Lô B4 - B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	120.909.690.000	2.183.241.500	24.545.053.406	26.730.996.134	35.648.183.391	210.017.164.431
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	19.061.201.740	(5.030.439.712)	14.030.762.028
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/20/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 29/04/2020	-	-	-	(18.136.453.500)	-	(18.136.453.500)
· Chia cổ tức	-	-	-	(18.136.453.500)	-	(18.136.453.500)
· Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	5.109.013.878	(5.109.013.878)	-	-
· Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.892.316.193)	-	(2.892.316.193)
· Trích thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	(156.000.000)	-	(156.000.000)
b. Số dư đầu năm nay	120.909.690.000	2.183.241.500	29.654.067.284	19.498.414.303	30.617.743.679	202.863.156.766
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	57.104.265.354	(248.829.685)	56.855.435.669
- Điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối năm 2020	-	-	-	53.299.792	-	53.299.792
- Ghi nhận theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 24/04/2021	-	-	(2.382.071.878)	-	-	(2.382.071.878)
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 24/04/2021	-	-	-	(14.509.162.800)	-	(14.509.162.800)
· Chia cổ tức (*)	-	-	-	(14.509.162.800)	-	(14.509.162.800)
· Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	2.680.530.784	(2.680.530.784)	-	-
· Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.731.508.156)	-	(1.731.508.156)
· Trích các quỹ khác	-	-	-	-	-	-
· Trích thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	(140.000.000)	-	(140.000.000)
c. Số dư cuối năm nay	120.909.690.000	2.183.241.500	29.952.526.190	57.594.777.709	30.368.913.994	241.009.149.393

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2021 số 01/21/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 24/04/2021, Công ty đã tiến hành chia cổ tức 12% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận của năm 2020 bằng tiền mặt.



15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.909.690.000	120.909.690.000
Cộng	120.909.690.000	120.909.690.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	120.909.690.000	120.909.690.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	120.909.690.000	120.909.690.000
<i>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	<i>14.509.162.800</i>	<i>18.136.453.500</i>

d. Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.090.969	12.090.969
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.090.969	12.090.969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.090.969</i>	<i>12.090.969</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.090.969	12.090.969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.090.969</i>	<i>12.090.969</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

- -

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	29.952.526.190	29.654.067.284

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>a. Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	274.129,79	491.763,75
- JPY	33.000,00	33.000,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.005.396.558.930	1.184.034.325.111
- Doanh thu dịch vụ	1.375.000.000	71.594.873
- Doanh thu bán phế liệu, khác	12.209.815.858	7.806.342.561
Cộng	1.018.981.374.788	1.191.912.262.545

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giảm giá hàng bán	1.126.345.518	2.303.111.372
- Hàng bán bị trả lại	839.689.200	5.765.507.335
Cộng	1.966.034.718	8.068.618.707

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	876.404.226.069	1.077.116.629.841
- Giá vốn dịch vụ	1.099.175.838	131.185.464
- Giá vốn phế liệu, khác	12.137.376.496	7.719.209.025
Cộng	889.640.778.403	1.084.967.024.330

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.537.120	6.709.063
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.619.878.760	3.160.643.723
- Lãi đầu tư trái phiếu	437.700.000	412.500.000
Cộng	5.185.115.880	3.579.852.786

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	19.274.372.227	29.312.361.164
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	715.334.655	1.211.298.392
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	938.616.782	360.996.305
Cộng	20.928.323.664	30.884.655.861

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	31.338.946.060	29.039.884.656
- Chi phí nhân viên	141.424.703	-
- Chi phí vật liệu, bao bì	31.839.360	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.158.302.022	25.086.426.786
- Các khoản chi phí bán hàng khác	4.007.379.975	3.953.457.870
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	21.959.873.587	27.218.889.322
- Chi phí nhân viên quản lý	13.559.303.174	16.674.773.363
- Chi phí vật liệu quản lý	-	106.301.015
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.203.667.161	1.570.686.401
- Chi phí khấu hao TSCĐ	876.261.387	1.335.730.974
- Thuế, phí và lệ phí	223.113.812	751.823.837
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.418.304	187.208.636
- Chi phí bằng tiền khác	5.986.109.749	6.592.365.096

7. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	127.340.816	-
- Các khoản khác	420.873.445	67.433.250
Cộng	548.214.261	67.433.250

8. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	642.433.370	152.175.200
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	3.234.525	-
- Các khoản phạt, chậm nộp	25.245.955	1.033.941.519
- Các khoản khác	1.354.398.978	163.596.958
Cộng	2.025.312.828	1.349.713.677

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	629.297.290.895	940.257.103.330
- Chi phí nhân công	90.057.392.672	115.976.645.356
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30.054.689.369	28.315.338.888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.132.465.940	43.838.517.699
- Chi phí bằng tiền khác	34.782.472.628	39.927.194.732
Cộng	827.324.311.504	1.168.314.800.005

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	99.072.996	99.072.996
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	99.072.996	99.072.996

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(99.072.996)	(99.072.996)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(99.072.996)	(99.072.996)

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.104.265.354	19.061.201.740
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.710.426.535	1.731.508.156
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.090.969	12.090.969
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.251	1.433

Ghi chú:

"Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước" trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020 phát hành ngày 26/03/2021 có sự thay đổi do Công ty đã điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 24/04/2021. Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi xác định "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" kỳ này được được tạm trích 10% /lợi nhuận sau thuế của Công ty và có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.104.265.354	19.061.201.740
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.710.426.535	1.731.508.156
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.090.969	12.090.969
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.251	1.433

Ghi chú:

"Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước" trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020 phát hành ngày 26/03/2021 có sự thay đổi do Công ty đã điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 24/04/2021. Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi xác định "Lãi suy giảm trên cổ phiếu" kỳ này được được tạm trích 10% /lợi nhuận sau thuế của Công ty và có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

	Năm nay	Năm trước
	732.050.051.756	1.028.438.070.730
Cộng	732.050.051.756	1.028.438.070.730

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

	Năm nay	Năm trước
	872.027.372.403	1.118.621.863.287
Cộng	872.027.372.403	1.118.621.863.287

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thủy sản Aoki	Công ty con
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, ngoài các khoản thù lao, thu nhập trình bày ở bên dưới thì Công ty không có phát sinh với các bên liên quan.

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Họ tên	Chức danh	Số tiền
Trần Quốc Hùng	Chủ tịch HĐQT & Phó Tổng Giám đốc	180.000.000
Trần Quốc Dũng	Thành viên HĐQT & Tổng Giám đốc	1.063.386.460
Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT & Phó Tổng Giám đốc	928.717.915
Huỳnh Công Luận	Thành viên HĐQT & Giám đốc Nhà máy bột cá	812.445.146
Nguyễn Tấn Đạt	Phó Giám đốc phụ trách TC & Kế toán trưởng	522.737.484
Huỳnh Thanh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000
Trần Việt Trung	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000
Trương Tuyển Minh	Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000
Ngô Văn Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000
Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban kiểm soát và nhân viên Phòng tổ chức	196.182.685
Cộng		3.811.469.690

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có số dư với các bên liên quan.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Bán phế liệu, khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.003.430.524.212	1.375.000.000	12.209.815.858	1.017.015.340.070
Giá vốn	876.404.226.069	1.099.175.838	12.137.376.496	889.640.778.403
Lợi nhuận gộp	127.026.298.143	275.824.162	72.439.362	127.374.561.667

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	328.940.345.326	688.074.994.744	1.017.015.340.070
Giá vốn	285.616.342.588	604.024.435.815	889.640.778.403
Lợi nhuận gộp	43.324.002.738	84.050.558.929	127.374.561.667

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Số liệu chi tiết của một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính (Số đầu năm) được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng